

Số: 03 /CV-HAP

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ  
NƯỚC VÀ SGDK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO
  - Mã chứng khoán: HAP
  - Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3 Tòa nhà Green, số 7 Lô 28A đường Lê Hồng Phong, Ngô Quyền, Hải Phòng
  - Điện thoại: 0225.3556002
  - Fax: 0225.3556008
  - Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Tuấn Anh  
Chức vụ: Thư ký HĐQT
- Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố:**

Căn cứ quy định về công bố thông tin, Công ty CP Tập đoàn HAPACO xin công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý 4.2019, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2020 tại đường dẫn: [www.hapaco.vn](http://www.hapaco.vn)

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm/

- Báo cáo tài chính

Người UQ CBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



NGUYỄN TUẤN ANH



TẬP ĐOÀN HAPACO – CÔNG TY CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 02/2020/CV-HAP

“V/v giải trình BCTC HN quý 4/ 2019”

Hải Phòng, ngày 16 tháng 01 năm 2020

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước. Về vấn đề này, Công ty cổ phần Tập đoàn HAPACO giải trình thay đổi của lợi nhuận quý 4 năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4/2019 của Công ty như sau:

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý 4/2018: 9.997.290.442 đồng.
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý 4/2019: 80.650.644 đồng.
- Chênh lệch giảm : 9.916.639.798 đồng; Tỷ lệ giảm: 99.2%.

**Nguyên nhân:**

Quý 4 năm 2019 tình hình sản xuất kinh doanh của toàn Tập đoàn Hapaco bị ảnh hưởng của chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, khách hàng gặp khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm mạnh so với kỳ trước; Lợi nhuận gộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính giảm mạnh so với cùng kỳ.

Đây chính là những nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong BCTC hợp nhất quý 4/2019 của Tập đoàn Hapaco giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng !

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Tuấn Anh*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh		
				Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A -</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>423.397.947.004</b>	<b>394.516.147.224</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>8.720.997.308</b>	<b>5.098.447.397</b>
1.	Tiền	111		8.720.997.308	5.098.447.397
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2a</b>	<b>44.700.112.000</b>	<b>22.700.085.600</b>
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		363.842	363.842
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(251.842)	(278.242)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		44.700.000.000	22.700.000.000
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>253.468.884.358</b>	<b>273.306.767.443</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		60.088.089.834	72.835.359.227
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.657.545.305	15.812.446.277
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng x	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.6</b>	187.367.509.871	189.269.398.670
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	<b>V.7</b>	(4.644.260.652)	(4.610.436.731)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.8</b>	<b>107.845.199.040</b>	<b>84.163.726.604</b>
1.	Hàng tồn kho	141		116.860.440.422	93.210.020.047
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.015.241.382)	(9.046.293.443)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.662.754.298</b>	<b>9.247.120.180</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.9a</b>	502.035.093	708.131.946
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.155.140.210	8.536.409.239
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5.578.995	2.578.995
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B -</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>388.459.068.177</b>	<b>425.884.562.945</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>78.635.792.784</b>	<b>103.485.792.784</b>
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5	78.350.000.000	103.200.000.000
6.	Phải thu dài hạn khác	216		285.792.784	285.792.784
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>73.543.534.383</b>	<b>88.567.968.052</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	60.450.972.125	73.518.000.091
	<i>Nguyên giá</i>	222		253.729.022.357	257.331.663.924
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(193.278.050.232)	(183.813.663.833)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		6.939.551.893	8.466.231.769
	<i>Nguyên giá</i>	225		9.526.426.127	9.526.426.127
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(2.586.874.234)	(1.060.194.358)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	6.153.010.365	6.583.736.192
	<i>Nguyên giá</i>	228		10.902.598.210	10.902.598.210
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(4.749.587.845)	(4.318.862.018)
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>529.991.078</b>	<b>313.200.000</b>
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	529.991.078	313.200.000
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2b</b>	<b>231.903.658.163</b>	<b>231.903.658.163</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		195.027.070.313	195.027.070.313
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		41.424.251.523	41.424.251.523
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.547.663.673)	(4.547.663.673)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.846.091.769</b>	<b>1.613.943.946</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	3.846.091.769	1.613.943.946
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>811.857.015.181</b>	<b>820.400.710.169</b>
	<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>C -</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>122.887.618.905</b>	<b>118.308.720.994</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>122.306.943.235</b>	<b>114.843.744.337</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	26.997.777.120	21.321.907.934
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		38.010.856	2.010.497.065
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	26.788.162.669	23.838.828.721
4.	Phải trả người lao động	314		4.735.185.168	7.419.240.543
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	6.401.228.113	4.468.105.267
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xí	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		13.429.131	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	14.525.001.962	14.347.723.392
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	42.579.086.030	41.054.509.229
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	229.062.186	382.932.186
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>580.675.670</b>	<b>3.464.976.657</b>
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	53.716.515
7.	Phải trả dài hạn khác	337		15.000.000	20.900.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	565.675.670	3.390.360.142
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D -</b>	<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>688.969.396.276</b>	<b>702.091.989.175</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>688.969.396.276</b>	<b>702.091.989.175</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		556.266.210.000	556.266.210.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		556.266.210.000	556.266.210.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		29.926.940.219	29.926.940.219
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(4.662.935.543)	(4.662.935.543)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		64.204.460.228	64.204.460.228
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.900.858.838	49.696.884.872
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ n	421a		20.241.194.272	17.128.026.190
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.659.664.566	32.568.858.682

H. O. C. H. / S. I.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	7.333.862.534	6.660.429.399
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Nguồn kinh phí	431	-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>	<b>811.857.015.181</b>	<b>820.400.710.169</b>

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Khoa Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Cao Thị Thúy Lan

Tổng Giám Đốc



Vũ Xuân Thủy

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 4 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	72.315.727.696	123.288.408.080	376.994.584.010	476.100.693.416
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	10.404.450
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	72.315.727.696	123.288.408.080	376.994.584.010	476.090.288.966
11	Giá vốn hàng bán	61.726.402.043	98.161.027.945	311.918.946.893	390.666.010.223
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.589.325.653	25.127.380.135	65.075.637.117	85.424.278.743
21	Doanh thu hoạt động tài chính	721.095.487	725.357.097	2.278.438.475	1.394.800.871
22	Chi phí tài chính	692.281.562	772.320.329	2.579.378.558	3.667.665.744
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	471.406.394	765.964.888	2.221.973.296	3.216.880.317
24		-	3.813.659	-	3.813.659
25	Phản lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	3.049.297.071	4.923.562.473	14.146.551.609	16.567.811.616
26	Chi phí bán hàng	6.990.441.518	7.787.282.634	23.936.612.656	24.661.515.012
27	Chi phí quản lý doanh nghiệp	578.400.989	12.369.571.796	26.691.532.769	41.925.900.901
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.245.853.044	95.455.927	1.444.460.965	314.455.564
31	Thu nhập khác	1.608.586.247	82.898.154	2.661.941.459	421.458.997
32	Chi phí khác	(362.733.203)	12.557.773	(1.217.480.494)	(107.003.433)
40	Lợi nhuận khác	215.667.786	12.382.129.569	25.474.052.275	41.818.897.468
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	135.017.142	2.384.839.127	5.140.954.574	7.819.555.511
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	80.650.644	9.997.290.442	20.333.097.701	33.999.341.957
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.671.643)	9.603.549.508	19.659.664.566	32.668.858.682
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	84.322.287	397.554.593	673.433.135	1.330.483.275
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,52	7,17	354,41	588,93

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

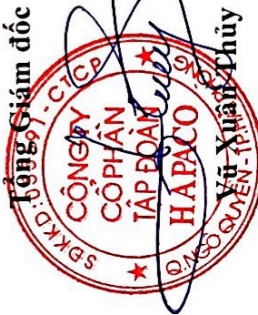
*[Signature]*

Khoa Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

*[Signature]*

Cao Thị Thúy Lan



# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết min h	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25.474.052.275	41.818.897.468
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đã	02		17.686.435.542	16.802.436.667
- Các khoản dự phòng	03		2.745.460	(39.794.808)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		88.719.397	(34.696.395)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.165.269.664)	(924.038.352)
- Chi phí lãi vay	06		2.216.806.107	3.216.880.317
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		43.303.489.117	60.839.684.897
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		19.976.022.163	(10.003.921.018)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(23.650.420.375)	(4.018.127.614)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		3.652.633.975	(1.018.988.405)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.026.050.970)	165.216.003
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.161.391.264)	(3.199.800.382)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.821.799.010)	(4.089.716.948)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(326.870.000)	(309.800.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>35.945.613.636</b>	<b>38.364.546.533</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.878.792.951)	(24.334.656.327)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		125.883.637	5.816.210.520
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.000.000.000)	(104.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.850.000.000	612.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.221.803.140	774.038.352
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>2.318.893.826</b>	<b>(121.132.407.455)</b>



# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết min h	Năm nay		Năm trước	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		140.752.979.514	128.078.065.389		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(139.129.754.547)	(143.700.191.837)		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(3.001.099.308)	(2.000.549.488)		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(33.277.019.400)	-		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài ch.</i>	<i>40</i>		<i>(34.654.893.741)</i>	<i>(17.622.675.936)</i>		
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>3.609.613.721</b>	<b>(100.390.536.858)</b>		
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>5.098.447.397</b>	<b>105.482.294.460</b>		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy	61		12.936.190	6.689.795		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>8.720.997.308</b>	<b>5.098.447.397</b>		

Người lập biểu

Khoa Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Cao Thị Thúy Lan

Tổng Giám Đốc

CÔNG TY  
CƠ HẠN  
TẬP ĐOÀN  
HAPACO  
ĐƯỜNG QUỐC LỘ 13, PHƯỜNG 13, QUẬN HOÀNG  
TRÍ, TP. HÀ NỘI

Nguyễn Xuân Thủy

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 4 Năm 2019

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Đầu tư tài chính, Sản xuất, thương mại và cung cấp dịch vụ
3. **Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ**
- Sản xuất bột giấy và giấy các loại;
  - Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán;
  - Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái;
  - In ấn: In giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
  - Hoạt động của Bệnh viện./.
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Trong vòng 12 tháng

**5. Danh sách các công ty con được hợp nhất**

Tên đơn vị	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
<b>Công ty con</b>				
Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng (tiền thân là Công ty TNHH Hapaco Hải Âu)	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng	Sản xuất giấy	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Số 826 Điện Biên Minh Tân - Yên Bái	Sản xuất giấy	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa Bình	Trồng rừng, sản xuất giấy	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Hải Hà	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà Giang	Sản xuất giấy	61,54%	61,54%
Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco (tiền thân là Công ty TNHH Hapaco H.P.P)	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng	Sản xuất giấy	99,89%	99,89%
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng	Kinh doanh thương mại	99,84%	99,84%

**6. Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

Tên đơn vị	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
<b>Công ty con</b>				
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	Số 738, Nguyễn Văn Linh, Lê Chân, Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ bệnh viện	46,82%	46,82%

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **2. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của

công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

### **3. Hợp nhất kinh doanh**

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

### **4. Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua so với phần lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được ghi nhận là tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm (với khoản đầu tư vào Công ty con).

### **5. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

### **6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

#### 7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Các khoản phải thu được hạch toán theo nguyên tắc giá gốc và các khoản dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Các tài sản khác	3 – 20

### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 20 năm.

### ***Phần mềm máy tính***

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được theo dõi riêng là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

## **10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Phân ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

## **11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

## **12. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

### ***Chi phí sửa chữa lớn***

Chi phí sửa chữa nhà xưởng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

### 13. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính.

### 14. Nguyên tắc kế toán vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối năm khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính

### 15. Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí thực tế phát sinh phải được quyết toán với chi phí phải trả đã trích trước, chênh lệch sẽ được hoàn nhập hoặc hạch toán tiếp vào chi phí.

### 16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

#### *Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### *Vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

### ***Lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

### ***Nguyên tắc ghi nhận cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 05/2019/NQ-ĐHCD-HAP ngày 29 tháng 4 năm 2019, Công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt 6% số tiền 33.282.690.600 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế có đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 trên Báo cáo tài chính Hợp nhất.

## **17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## **18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### ***a) Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;  
Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *b) Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./.

### *c) Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

## 20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

## 21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

### 22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### 23. Công cụ tài chính

#### i. Tài sản tài chính

##### *Phân loại tài sản tài chính*

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

##### *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

##### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

##### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

##### *Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### **26. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số IX.1.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	796.146.085	1.058.432.089
Tiền gửi ngân hàng	7.924.851.223	4.040.015.308
<b>Cộng</b>	<b><u>8.720.997.308</u></b>	<b><u>5.098.447.397</u></b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính****a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>
Chứng khoán kinh doanh	363.842	112.000	251.842	363.842	85.600	278.242
Cổ phiếu	363.842	112.000	251.842	363.842	85.600	278.242
Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam	363.842	112.000	251.842	363.842	85.600	278.242
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	44.700.000.000	44.700.000.000	-	22.700.000.000	22.700.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	44.700.000.000	44.700.000.000	-	22.700.000.000	22.700.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>44.700.363.842</u></b>	<b><u>44.700.112.000</u></b>	<b><u>251.842</u></b>	<b><u>22.700.363.842</u></b>	<b><u>22.700.085.600</u></b>	<b><u>278.242</u></b>

(\*) Trong đó có các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị 15.000.000.000 đồng của Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1803100084 ngày 31 tháng 01 năm 2018 và PL03- LD1803100084 ngày 04 tháng 01 năm 2019.

**b) Đầu tư tài chính dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>195.027.070.313</b>		<b>195.027.070.313</b>	
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green (1)	195.027.070.313	-	195.027.070.313	-
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>41.424.251.523</b>		<b>41.424.251.523</b>	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	23.624.251.523	-	23.624.251.523	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hanfinco	15.000.000.000	2.547.663.673	15.000.000.000	2.547.663.673
Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần An Bình	450.000.000	-	450.000.000	-
Quý tín dụng thành phố Yên Bái	350.000.000	-	350.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>236.451.321.836</u></b>	<b><u>4.547.663.673</u></b>	<b><u>236.451.321.836</u></b>	<b><u>4.547.663.673</u></b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

(1) Giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green theo Báo cáo tài chính Hợp nhất Bao gồm khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco và Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng- Công ty con. Trong đó

#### + Khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco

Theo Biên bản thỏa thuận ngày 04 tháng 11 năm 2016 giữa Tập đoàn HAPACO, Công ty TNHH Hapaco Hải Âu và Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green (nay là Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green, Quyết định số 06/QĐ-HAP-HĐQT của Hội đồng Quản trị Tập đoàn HAPACO, Quyết định số 09/QĐ-Green-HĐTV ngày 06 tháng 11 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green. Các bên đã thống nhất Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green sẽ hoàn trả phần vốn đã góp đang chờ chuyển nhượng của Tập đoàn Hapaco vào Bệnh viện với số tiền 114.893.424.570 đồng. Đồng thời, Tập đoàn HAPACO thực hiện ghi nhận giảm vốn đầu tư tại Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green tương ứng. Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green đã thực hiện thay đổi đăng ký kinh doanh, trở thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần ngày 16 tháng 11 năm 2016 với số vốn điều lệ là 526.000.000.000 VND. Số vốn góp thực tế đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 177.000.000.000 VND

+ Khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần ngày 16 tháng 11 năm 2016 với số vốn điều lệ là 526.000.000.000 VND. Số vốn góp thực tế đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 17.805.388.346 VND.

Giá trị khoản đầu tư vào Công ty liên kết khi hợp nhất được xác định theo phương pháp vốn chủ:

Giá trị sổ sách của khoản đầu tư tại Công ty mẹ và Công ty con vào Công ty liên kết	195.023.256.654
Lãi lỗ phát sinh của Công ty liên kết khi hợp nhất	3.813.659
Giá trị khoản đầu tư vào Công ty liên kết sau khi Hợp nhất	195.027.070.313

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động SXKD chính
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	Số 24 Cù Chính Lan, Hồng Bàng, Hải Phòng	6,64%	6,64%	Môi giới, tư vấn đầu tư chứng khoán
Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco	Số 135 Điện Biên Phủ, Hồng Bàng, Hải Phòng	15,00%	15,00%	Hoạt động tư vấn quản lý
Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa	Phường Hải Tân, Hải Dương	20,00%	20,00%	Kinh doanh đông dược

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b><i>Phải thu các bên liên quan</i></b>	<b>2.053.813.854</b>	<b>2.613.917.404</b>
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	168.706.450	167.500.000
Công ty Cổ phần bệnh viện QT Green	6.545.000	6.545.000
Công ty TNHH KDTM và XNK Hapaco Hà Nội	1.878.562.404	2.439.872.404
<b><i>Phải thu các khách hàng khác</i></b>	<b>58.034.275.980</b>	<b>70.221.441.823</b>
Công ty HOUH YOW ENTEPRISE	30.564.317.482	29.752.631.862
Các đối tượng khác	27.469.958.498	40.468.809.961
<b>Cộng</b>	<b>60.088.089.834</b>	<b>72.835.359.227</b>

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<b><i>Trả trước các bên liên quan</i></b>	-	-	<b>268.977.846</b>	-
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	-	-	268.977.846	-
<b><i>Trả trước các khách hàng khác</i></b>	<b>10.657.545.305</b>	-	<b>15.543.468.431</b>	-
Công ty cổ phần giấy Hoàng Hà Hà Nam	-	-	443.201.495	-
Công ty TNHH SX Giấy và Bao Bi Phương Đông	100.000.000	-	185.156.248	-
Công ty Cổ phần Giấy Vạn Điểm	-	-	8.593.009.095	-
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Việt Mỹ	5.520.000.000	-	-	-
Công ty CP sản xuất TM Dịch vụ Quang Huy	-	-	4.860.987.340	-
Các đối tượng khác	5.037.545.305	-	1.461.114.253	-
<b>Cộng</b>	<b>10.657.545.305</b>	<b>-</b>	<b>15.812.446.277</b>	<b>-</b>

**5. Phải thu về cho vay dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b><i>Phải thu các bên liên quan</i></b>	<b>78.350.000.000</b>	<b>97.200.000.000</b>
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	5.400.000.000	72.200.000.000
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	47.950.000.000	25.000.000.000
<b><i>Phải thu các bên khác</i></b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
Ông Đặng Hoa Đăng (1)	78.350.000.000	6.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>78.350.000.000</b>	<b>103.200.000.000</b>

(1) Là khoản phải thu Ông Đặng Hoa Đăng theo Hợp đồng cho vay số: 28.02/2014/HĐVV ngày 28/02/2014 giữa Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Hải Phòng và Ông Đặng Hoa Đăng. Số tiền vay 10.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay 0%. Số dư công nợ phải thu về cho vay của Ông Đặng Hoa Đăng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 là 5.400.000.000 VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****6. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>129.887.028.513</b>		<b>131.456.741.529</b>	-
Công ty Cổ phần đầu tư Hafinco	14.812.406.097	-	14.812.406.097	-
Công ty Cổ phần bệnh viện Quốc tế Green - khoản chi hộ	-	-	1.750.910.862	-
Phải thu Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green về góp vốn thừa đầu tư tại Bệnh viện (1)	114.893.424.570	-	114.893.424.570	-
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	181.197.846	-	-	-
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>57.480.481.358</b>	<b>154.710.948</b>	<b>57.812.657.141</b>	<b>154.710.948</b>
Tạm ứng	227.980.950	-	266.130.950	-
Tiền lãi hợp đồng tiền gửi	227.116.723	-	409.533.836	-
Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	45.008.909.422	-	45.008.909.422	-
Phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Hải Đăng về tiền lãi dự thu	1.511.626.664	-	1.511.626.664	-
Phải thu công nợ ứng trước cho cá nhân thực hiện công việc của Tập đoàn	9.471.400.000	-	9.671.400.000	-
Các đối tượng khác	1.033.447.599	154.710.948	945.056.269	154.710.948
<b>Cộng</b>	<b>187.367.509.871</b>	<b>154.710.948</b>	<b>189.269.398.670</b>	<b>154.710.948</b>

(1) Theo Biên bản thỏa thuận ngày 04 tháng 11 năm 2016 giữa Tập đoàn Hapaco, Công ty TNHH Hải Âu (nay là Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng) và Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green (nay là Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green), Quyết định số 06/QĐ-HAP-HĐQT của Hội đồng quản trị Tập đoàn Hapaco, Quyết định 09/QĐ-HAP-HĐTV ngày 06 tháng 11 năm 2016 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green. Các bên đã thống nhất Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green sẽ hoàn trả phần vốn đã góp đang chờ chuyển nhượng của Tập đoàn Hapaco vào Bệnh viện với số tiền 114.893.424.570 đồng.

**7. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	22.280.500.404	987.927.093	16.779.231.248	987.927.093
Công cụ, dụng cụ	1.403.880.068	198.749.403	1.397.067.536	198.749.403
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.907.563.165		5.199.213.415	
Thành phẩm	77.502.970.519	7.828.564.886	65.952.384.287	7.859.616.947
Hàng hóa	1.840.097.314	-	1.368.602.532	-
Hàng gửi đi bán	4.925.428.952	-	2.513.521.029	-
<b>Cộng</b>	<b>116.860.440.422</b>	<b>9.015.241.382</b>	<b>93.210.020.047</b>	<b>9.046.293.443</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá	92.892.434.790	146.650.873.890	16.249.734.378	376.342.637	1.162.278.229	257.331.663.924
Số đầu năm	607.714.777	1.670.150.349	806.503.636	-	-	3.084.368.762
Tăng trong kỳ do mua sắm mới	(794.158.762)	(913.950.856)	(3.001.113.636)	-	-	(4.709.223.254)
Thanh lý, nhượng bán	(1.356.159.339)	(757.912.444)	-	-	(48.265.000)	(2.162.336.783)
Giảm khác (phá dỡ)						
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>91.349.831.466</b>	<b>146.833.710.647</b>	<b>14.055.124.378</b>	<b>376.342.637</b>	<b>1.114.013.229</b>	<b>253.729.022.357</b>

*Trong đó:**Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng*

19.448.045.233	35.569.439.444	3.569.698.015	376.342.637	1.162.017.001	60.125.542.330
----------------	----------------	---------------	-------------	---------------	----------------

**Giá trị hao mòn**

Số đầu năm	59.720.585.983	115.143.186.169	7.413.323.381	376.342.637	1.160.225.663	183.813.663.833
Khấu hao trong kỳ	5.685.172.436	9.070.215.358	971.560.449	-	2.081.596	15.729.029.839
Thanh lý, nhượng bán	(794.158.762)	(913.950.856)	(3.001.113.636)	-	-	(4.709.223.254)
Giảm khác (Phá dỡ)	(896.577.335)	(610.577.851)	-	-	(48.265.000)	(1.555.420.186)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>63.715.022.322</b>	<b>122.688.872.820</b>	<b>5.383.770.194</b>	<b>376.342.637</b>	<b>1.114.042.259</b>	<b>193.278.050.232</b>

**Giá trị còn lại**

Số đầu năm	33.171.848.807	31.507.687.721	8.836.410.997	-	2.052.566	73.518.000.091
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>27.634.809.144</b>	<b>24.144.837.827</b>	<b>8.671.354.184</b>	<b>-</b>	<b>(29.030)</b>	<b>60.450.972.125</b>

Tài sản cố định có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 101.668.660.957 VND và 24.725.122.233 VND được dùng để đảm bảo cho khoản vay của TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái và Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng và Ngân hàng TNHH MTV Shinhhan Việt Nam- Chi nhánh Hải Phòng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****9. Tài sản cố định thuê tài chính**

	<u>Máy móc thuê tài chính</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	9.526.426.127	9.526.426.127
<b>Số cuối cuối kỳ</b>	<b>9.526.426.127</b>	<b>9.526.426.127</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	-	-
<b>Giá trị hao mòn</b>		
Số đầu năm	1.060.194.358	1.060.194.358
Khấu hao trong kỳ	1.526.679.876	1.526.679.876
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.586.874.234</b>	<b>2.586.874.234</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	8.466.231.769	8.466.231.769
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.939.551.893</b>	<b>6.939.551.893</b>

**10. Tài sản cố định vô hình**

	<u>Quyền sử dụng đất (*)</u>	<u>Tài sản cố định vô hình khác</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	9.641.732.932	1.260.865.278	10.902.598.210
<b>Số cuối cuối kỳ</b>	<b>9.641.732.932</b>	<b>1.260.865.278</b>	<b>10.902.598.210</b>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm	3.593.864.521	724.997.497	4.318.862.018
Khấu hao trong kỳ	367.682.567	63.043.260	430.725.827
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.961.547.088</b>	<b>788.040.757</b>	<b>4.749.587.845</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	6.047.868.411	535.867.781	6.583.736.192
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.680.185.844</b>	<b>472.824.521</b>	<b>6.153.010.365</b>

(\*) Bao gồm:

(1) Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 5.845.229.650 VND và 2.338.091.802 VND

(2) Giá trị quyền sử dụng đất 50 năm tại xí nghiệp Trần Yên đã trả tiền một lần được phân loại lại từ chi phí trả trước dài hạn. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 3.796.503.282 VND và 3.525.935.326 VND Quyền sử dụng đất này đang được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	<b>1.371.470.347</b>
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	-	1.289.630.347
Công ty TNHH kinh doanh thương mại và XNK Hapaco Hà Nội	-	81.840.000
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<b>29.792.592.138</b>	<b>19.950.437.587</b>
Công ty cổ phần xây dựng số 15	1.294.044.600	1.294.044.600
Công ty Cổ phần Tổng Công ty DULICO	2.686.753.350	
Công ty Cổ phần xây dựng TM và dịch vụ vận tải Đăng Khoa	2.940.870.006	2.601.641.996
Các nhà cung cấp khác	20.076.109.164	12.173.048.233
<b>Cộng</b>	<b><u>26.997.777.120</u></b>	<b><u>21.321.907.934</u></b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng  
BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.292.177.410	-	1.348.473.394	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.049.349.115	2.578.995	21.368.504.679	2.578.995
Thuế thu nhập cá nhân	1.514.707.388	-	3.087.887.538	-
Thuế tài nguyên	7.472.126	-	8.174.376	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	964.362.000	-	964.362.000	-
Các loại thuế khác	10.760.682	-	10.760.682	3.000.000
<b>Cộng</b>	<b>23.838.828.721</b>	<b>2.578.995</b>	<b>26.788.162.669</b>	<b>5.578.995</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

#### Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất thuế GTGT 10%

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc và Công ty Cổ phần Hải Hà nộp thuế TNDN cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 10%. Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco và các Công ty con khác nộp thuế TNDN cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 10121000007 ngày 31/05/2007 của UBND tỉnh Hà Giang thì Công ty Cổ phần Hải Hà được hưởng mức thuế suất ưu đãi là 10% trên lợi nhuận thu được và Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến năm 2020). Năm 2019 là năm thứ 8 công ty được giảm 50% thuế TNDN phải nộp.

#### Các loại thuế khác

Kê khai, nộp thuế theo quy định của nhà nước

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>147.312.331</i>	-
- Lãi vay phải trả	147.312.331	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>6.253.915.782</i>	<i>4.468.105.267</i>
Tiền lương phép phải trả, tiền ăn ca, tiền nghỉ lễ	3.875.125.760	3.111.651.942
Chi phí lãi vay phải trả	20.036.358	111.933.846
Chi phí nghỉ phép	-	-
Chi phí nước thải	-	30.000.000
Chi phí tiền điện	85.127.647	118.935.725
Cước vận chuyển	105.500.412	219.116.319
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.168.125.605	876.467.435
<b>Cộng</b>	<b>6.401.228.113</b>	<b>4.468.105.267</b>

**14. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>25.337.510.669</i>	<i>11.512.060.669</i>
Công ty Cổ Phần bệnh viện quốc tế Green	19.187.510.669	10.862.060.669
Công ty cổ phần chứng khoán Hải Phòng	650.000.000	650.000.000
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<i>2.946.041.293</i>	<i>2.835.662.723</i>
Kinh phí công đoàn	182.166.495	238.168.104
Bảo hiểm xã hội	98.633.800	23.147.829
Bảo hiểm y tế	-	4.084.911
Bảo hiểm thất nghiệp	-	915.516
Chi phí hoạt động của HĐQT, BKS	732.751.800	1.370.251.800
Cổ tức phải trả cổ đông	19.903.200	14.232.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.912.585.998	1.184.862.563
<b>Cộng</b>	<b>14.525.001.962</b>	<b>14.347.723.392</b>

Hải Phòng / H / Q / N / S

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****15. Vay và nợ thuê tài chính****a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	<b>2.350.000.000</b>	<b>2.350.000.000</b>	-	-
Vay thành viên Ban lãnh đạo	2.350.000.000	2.350.000.000	-	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>39.229.086.366</b>	<b>39.229.086.366</b>	<b>38.053.684.997</b>	<b>38.053.684.997</b>
Vay ngắn hạn ngân hàng	28.259.356.634	28.259.356.634	22.970.833.946	22.970.833.946
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái- Khoản vay của Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn (1)	4.681.257.449	4.681.257.449	2.009.348.536	2.009.348.536
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng- Khoản vay của Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng (2)	21.528.658.320	21.528.658.320	10.882.766.400	10.882.766.400
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng- Khoản vay của Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco	2.049.440.865	2.049.440.865	10.078.719.010	10.078.719.010
Vay ngắn hạn các cá nhân	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Bà Hoàng Oanh (3)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	969.729.732	969.729.732	5.082.851.051	5.082.851.051
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng- Khoản vay của Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco	-	-	263.040.000	263.040.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hải Phòng - Khoản vay của Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco	969.729.732	969.729.732	969.729.732	969.729.732
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - Chi nhánh Hải Phòng- Khoản vay của Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco	-	-	3.850.081.319	3.850.081.319
<i>Nợ thuê tài chính đến hạn trả - Khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco</i>	<b>999.999.664</b>	<b>999.999.664</b>	<b>3.000.824.232</b>	<b>3.000.824.232</b>
<b>Cộng</b>	<b>42.579.086.030</b>	<b>42.579.086.030</b>	<b>41.054.509.229</b>	<b>41.054.509.229</b>

(1) Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2018/183193/HĐTĐ ngày 30 tháng 1 năm 2018 giữa Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Yên Bái. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Hạn mức tín dụng là: 2.000.000.000 VND và 265.000 USD thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản thế chấp là xe Toyota Innova biển kiểm soát 21H-5738, xe Toyota Camry 3.5Q Biển kiểm soát 21A01065. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2019 là 2.404.071.110 VND.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

(2) Khoản vay giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín- chi nhánh Hải Phòng và Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng theo các Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng như sau:

a) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số LD1904300026 ký ngày 19 tháng 02 năm 2019. Hạn mức cấp tín dụng là 15.000.000.000 (Mười năm tỷ đồng). Thời hạn hiệu lực của Hạn mức là 12 tháng. Lãi suất và mục đích vay được quy định cụ thể trong từng Văn kiện tín dụng trên cơ sở có 365 ngày. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng:

+ Tài sản 01: Toàn bộ các quyền đòi nợ/nguồn thu được chỉ định về tài khoản thanh toán mở tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín - chi nhánh Hải Phòng của Bên được cấp tín dụng phát sinh từ các Hợp đồng dân sự, Hợp đồng kinh doanh thương mại, thỏa thuận bán hàng trực tiếp hoặc qua điện thoại...được ký kết giữa Bên được cấp tín dụng và Bên thứ ba có nghĩa vụ theo các Hợp đồng kinh tế bao gồm: Houh Yow Enterprise Co.,Ltd và các khách hàng của đối tác này. Bao gồm nhưng không giới hạn các khoản tiền, các tài sản hình thành hoặc phát sinh mà Bên được cấp tín dụng có được từ hoạt động kinh doanh/dự án đầu tư...(trừ tàu bay, tàu biển hoặc quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất);

+ Tài sản 02: Các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị quyền sử dụng đất 17.406m<sup>2</sup> và cơ sở hạ tầng trên đất thuê trả tiền hàng năm từ tháng 5/2004 đến tháng 5/2044 tại địa chỉ: Xã An Đồng, huyện An Dương thành phố Hải Phòng. Giấy tờ chứng minh là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 841181, vào sổ cấp GCNQSDĐ: 00785/QSDĐ/Số 1405/TP/2004 do Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng cấp ngày 6/5/2004 cho Công ty Cổ phần Giấy Hải phòng. Giá trị tài sản là 10.000.000.000.

b) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số LD1904300012 ký ngày 19 tháng 02 năm 2019. Hạn mức cấp tín dụng là 30.000.000.000 (Ba mươi tỷ đồng). Trong đó hạn mức sử dụng ngay là 15.000.0000 ( Mười năm tỷ đồng). Tại mọi thời điểm dư nợ hạn mức tín dụng của các hợp đồng không vượt quá số tiền là 30.000.000.000 (Ba mươi tỷ đồng). Thời hạn hiệu lực của Hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hiệu tối đa của mỗi giấy nhận nợ là 6 tháng. Lãi suất và mục đích vay được quy định cụ thể trong từng Văn kiện tín dụng trên cơ sở có 365 ngày. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng:

+ Tài sản 01: Hợp đồng tiền gửi số 03004386098/EA046030 do Sacombank Hải Phòng phát hành ngày 30/01/2018 cho Công ty Cổ phần Giấy Hải phòng. Giá trị tài sản 1.000.000.000 VNĐ (Một tỷ đồng)

+ Tài sản 02: Hợp đồng tiền gửi số 02/2018/STB-GHP/030045900076/EA054212 do Sacombank Hải Phòng phát hành ngày 17/05/2018 cho Công ty Cổ phần Giấy Hải phòng. Giá trị tài sản 9.400.000.000 VNĐ (Chín tỷ bốn trăm triệu đồng)

+ Tài sản 03: Hợp đồng tiền gửi số 04/2018/STB-GHP/030050759098/EA063412 do Sacombank Hải Phòng phát hành ngày 21/12/2018 cho Công ty Cổ phần Giấy Hải phòng. Giá trị tài sản 3.600.000.000 VNĐ (Ba tỷ sáu trăm triệu đồng)

+ Tài sản 04: Hợp đồng tiền gửi số 05/2018/STB-GHP/030051101010/EA063419 do Sacombank Hải Phòng phát hành ngày 27/12/2019 cho Công ty Cổ phần Giấy Hải phòng. Giá trị tài sản 1.000.000.000 VNĐ (Một tỷ đồng)

(3) Khoản vay bà Hoàng Oanh theo Hợp đồng vay vốn số 14.03.2017/HĐVV, số tiền vay là 5.000.000.000VNĐ. Lãi suất cho vay là 3%. Và phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/14.03.2017/PL - HĐVV ngày 01 tháng 06 năm 2017, điều chỉnh số tiền vay từ 5 đến 10 tỷ đồng. Mục đích vay để hỗ trợ nhập nguyên liệu và giải quyết nhu cầu vốn lưu động trong giai đoạn công ty khó khăn chưa được tập đoàn hỗ trợ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối kỳ
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	16.000.000.000	-	-	(13.650.000.000)	2.350.000.000
Vay thành viên Ban lãnh đạo	-	16.000.000.000	-	-	-	2.350.000.000
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	22.970.833.946	124.752.979.514	-	77.766.670	(119.542.223.496)	28.259.356.634
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái- Khoản vay của Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn (1)	2.009.348.536	31.099.681.298	-	12.294.250	(28.440.066.635)	4.681.257.449
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng- Khoản vay của Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng (2)	10.882.766.400	89.722.031.500	-	65.472.420	(79.141.612.000)	21.528.658.320
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng- Khoản vay của Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco(3)	10.078.719.010	3.931.266.716	-	-	(11.960.544.861)	2.049.440.865
Vay ngắn hạn các cá nhân Ông Hoàng Oanh (4)	10.000.000.000	-	-	-	-	10.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - Chi nhánh Hải Phòng	5.082.851.051	-	969.729.732	-	(5.082.851.051)	969.729.732
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng	3.850.081.319	-	-	-	(3.850.081.319)	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hải Phòng	263.040.000	-	-	-	(263.040.000)	-
	969.729.732	-	969.729.732	-	(969.729.732)	969.729.732
<i>Nợ thuê tài chính đến hạn trả - Khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco</i>	3.000.824.232	-	1.000.274.740	-	(3.001.099.308)	999.999.664
	41.054.509.229	140.752.979.514	1.970.004.472	77.766.670	(141.276.173.855)	42.579.086.030

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

Là khoản vay của Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ		trả nợ
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>565.675.670</b>	<b>565.675.670</b>	<b>3.390.360.142</b>	<b>3.390.360.142</b>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương				
Tín - CN Hải Phòng	-	-	854.680.000	854.680.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan				
Việt Nam - CN Hải Phòng (2)	565.675.670	565.675.670	1.535.405.402	1.535.405.402
Nợ thuê tài chính- Công ty Cho				
Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc				
Tế Chailease - CN Hà Nội (3)	-	-	1.000.274.740	1.000.274.740
<b>Cộng</b>	<b>565.675.670</b>	<b>565.675.670</b>	<b>3.390.360.142</b>	<b>3.390.360.142</b>

(1) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng vay số 2100 - LAV 201200596/HĐTD ngày 31/10/2012 và các Phụ lục Hợp đồng nhằm bổ sung vốn lưu động. Hạn mức tín dụng 30.000.000.000 đồng, Khoản vay được gia hạn ngày trả nợ cuối cùng đến 25/09/2019; lãi suất vay là lãi suất thả nổi có điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là toàn bộ công trình nhà máy, dây chuyền máy móc đồng bộ, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất giấy Kraft thuộc Công ty Cổ phần Hapaco H.P.P.

(2) Là khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/HPB/2018/HĐTD/473 ngày 29 tháng 6 năm 2018, hạn mức vay tối đa 2.990.000.000 đồng, lãi suất vay 8,8%/năm, thời hạn vay 36 tháng, tài sản đảm bảo là Xe ô tô Mercedes-Benz biển số 15A-401.80, số khung RLMUG6GX2HV001749, số máy 27682430659012, giá trị tài sản đảm bảo là 4.115.000.000 đồng.

(3) Là khoản thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cho thuê tài chính số C180404415 ngày 17 tháng 4 năm 2018, giá trị thuê 9.526.426.127 đồng, thời hạn thuê 24 tháng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương				
Tín - CN Hải Phòng (1)	854.680.000	(854.680.000)		-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan				
Việt Nam - CN Hải Phòng (2)	1.535.405.402		(969.729.732)	565.675.670
Nợ thuê tài chính- Công ty Cho				
Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc				
Tế Chailease - CN Hà Nội (3)	1.000.274.740		(1.000.274.740)	-
<b>Cộng</b>	<b>3.390.360.142</b>	<b>(854.680.000)</b>	<b>(1.970.004.472)</b>	<b>565.675.670</b>

**16. Quỹ khen thưởng phúc lợi**

	Số đầu năm	Trích quỹ trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	382.932.186	173.000.000	(326.870.000)	229.062.186
<b>Cộng</b>	<b>382.932.186</b>	<b>173.000.000</b>	<b>(326.870.000)</b>	<b>229.062.186</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

**17. Vốn chủ sở hữu*****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm nay	556.266.210.000	29.926.940.219	(4.662.935.543)	64.204.460.228	17.128.026.190	5.329.946.124	668.192.647.218
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	32.668.858.682	1.330.483.275	33.999.341.957
Trích quỹ KTPL của Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	-	-	-	-	(100.000.000)	-	(100.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>556.266.210.000</b>	<b>29.926.940.219</b>	<b>(4.662.935.543)</b>	<b>64.204.460.228</b>	<b>49.696.884.872</b>	<b>6.660.429.399</b>	<b>702.091.989.175</b>
Số dư đầu năm nay	556.266.210.000	29.926.940.219	(4.662.935.543)	64.204.460.228	49.696.884.872	6.660.429.399	702.091.989.175
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	19.659.664.566	673.433.135	20.333.097.701
Trích quỹ KTPL của Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	-	-	-	-	(173.000.000)	-	(173.000.000)
Chia cổ tức lợi nhuận trong kỳ (*)	-	-	-	-	(33.282.690.600)	-	(33.282.690.600)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>556.266.210.000</b>	<b>29.926.940.219</b>	<b>(4.662.935.543)</b>	<b>64.204.460.228</b>	<b>35.900.858.838</b>	<b>7.333.862.534</b>	<b>688.969.396.276</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 05/2019/NQ-ĐHCD-HAP ngày 29 tháng 4 năm 2019, Công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt 6% số tiền 33.282.690.600 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế có đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 trên Báo cáo tài chính Hợp nhất

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	55.626.621	55.626.621
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	55.626.621	55.626.621
- Cổ phiếu phổ thông	55.626.621	55.626.621
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.470	155.470
- Cổ phiếu phổ thông	155.470	155.470
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	55.471.151	55.471.151
- Cổ phiếu ưu đãi	55.471.151	55.471.151

Mệnh giá cổ phiếu lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****1. Chi tiết số dư ngoại tệ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi tiết số dư ngoại tệ USD	407,27	15.082,22

**2. Chi tiết nợ khó đòi đã xử lý**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nợ khó đòi đã xử lý	6.317.728.870	6.317.728.870
<b>Cộng</b>	<b>6.317.728.870</b>	<b>6.317.728.870</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	376.994.584.010	476.100.693.416
+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	376.222.294.642	473.913.557.552
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	772.289.368	2.187.135.864
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(10.404.450)
+ Chiết khấu thương mại	-	(10.404.450)
<b>Cộng</b>	<b><u>376.994.584.010</u></b>	<b><u>476.090.288.966</u></b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm	311.584.586.685	389.468.847.235
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	365.412.269	1.222.460.352
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(31.052.061)	(25.297.364)
<b>Cộng</b>	<b><u>311.918.946.893</u></b>	<b><u>390.666.010.223</u></b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	2.039.386.027	774.038.352
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	224.550.508	586.066.124
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	34.696.395
<b>Cộng</b>	<b><u>2.263.936.535</u></b>	<b><u>1.394.800.871</u></b>

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	2.216.806.107	3.216.880.317
Lỗ chênh lệch tỷ đã thực hiện	249.190.538	436.375.721
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	88.719.397	-
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(26.400)	4.222.730
Chi phí tài chính khác	10.186.976	10.186.976
<b>Cộng</b>	<b><u>2.564.876.618</u></b>	<b><u>3.667.665.744</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****5. Chi phí bán hàng**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm nay</u>
Chi phí cho nhân viên	42.501.264	56.877.172
Chi phí khấu hao tài sản cố định	162.338.544	162.338.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.735.034.226	11.514.757.927
Chi phí bằng tiền khác	2.206.677.575	4.833.837.973
<b>Cộng</b>	<b><u>14.146.551.609</u></b>	<b><u>16.567.811.616</u></b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm nay</u>
Chi phí cho nhân viên	15.691.948.326	14.561.398.643
Chi phí vật liệu quản lý	7.349.364	6.336.500
Chi phí đồ dùng văn phòng	158.183.152	266.485.375
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.151.889.716	850.480.489
Thuế, phí và lệ phí	358.864.423	1.292.515.161
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	33.823.921	1.373.671.898
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.487.088.249	3.335.402.315
Chi phí bằng tiền khác	4.047.465.505	2.975.224.631
<b>Cộng</b>	<b><u>23.936.612.656</u></b>	<b><u>24.661.515.012</u></b>

**7. Thu nhập khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Xử lý công nợ không phải trả	453.809	9
Xử lý tài sản thừa chờ xử lý	-	164.340.050
Thu tiền bồi thường	1.244.600.500	-
Lãi Thanh lý Tài sản cố định	125.883.637	150.000.000
Thu nhập khác	73.523.019	115.505
<b>Cộng</b>	<b><u>1.444.460.965</u></b>	<b><u>314.455.564</u></b>

**8. Chi phí khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Xử lý công nợ không thu hồi được	-	1.227.009
Thuế không được hoàn	17.479.272	7.503.300
Phạt vi phạm lĩnh vực môi trường	1.480.039.408	-
Thuế bị phạt, bị truy thu, phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp	205.942.539	274.455.924
Giá trị còn lại của TSCĐ phá dỡ theo QĐ UBND Tỉnh	606.916.597	-
Chi phí hao dỡ, di chuyển nhà máy	191.241.950	-
Chi phí khác	160.321.693	138.272.764
<b>Cộng</b>	<b><u>2.661.941.459</u></b>	<b><u>421.458.997</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.474.052.275	41.818.897.468
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	12.327.545.739	29.483.301.055
- Các khoản điều chỉnh tăng	12.387.925.162	29.552.286.558
<i>Xử lý các khoản công nợ</i>		2.454.018
<i>Thuế bị phạt, bị truy thu, phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp</i>	205.942.539	275.405.524
<i>Thuế không được hoàn</i>	17.479.272	7.503.300
<i>Chi phí dự phòng không được trừ</i>	-	1.392.392.072
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	26.417.819	509.779.194
<i>Phạt vi phạm trong lĩnh vực môi trường</i>	1.480.039.408	-
<i>Chi phí khấu hao xe trên 1,6 tỷ</i>	357.360.000	183.643.333
<i>Khoản lỗ được quyết toán riêng</i>	493.544.322	-
<i>Điều chỉnh Dự phòng giảm giá khoản đầu tư tại Công ty con phát sinh do Hợp nhất</i>	9.807.141.802	27.181.109.117
- Các khoản điều chỉnh giảm	(60.379.423)	(68.985.503)
<i>Điều chỉnh khấu hao do mua bán TS nội bộ</i>	(60.379.423)	(65.171.844)
<i>Lãi Công ty liên kết</i>	-	(3.813.659)
Thu nhập chịu thuế	37.801.598.014	71.302.198.523
Lỗ các năm trước được chuyển	(10.783.787.516)	(27.396.958.660)
Thu nhập tính thuế	27.017.810.498	43.905.239.863
<i>Trong đó</i>		
<i>Thu nhập tính thuế chịu thuế suất 20% là</i>	25.174.262.320	35.823.599.029
<i>Thu nhập tính thuế chịu thuế suất 10% là</i>	1.843.548.178	8.081.640.834
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông	20%	20%
Thuế suất khác thuế suất phổ thông	10%	10%
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</i>	5.034.852.465	7.164.719.806
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông</i>	184.354.818	808.164.083
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</i>	(92.252.409)	(179.640.706)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>5.126.954.874</b>	<b>7.793.243.183</b>
<i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</i>	13.999.700	26.312.328
<b>Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>5.140.954.574</b>	<b>7.819.555.511</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	19.659.664.566	32.668.858.682
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.659.664.566	32.668.858.682
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	<u>55.471.151</u>	<u>55.471.151</u>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>354,41</u></b>	<b><u>588,93</u></b>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	<u>55.471.151</u>	<u>55.471.151</u>
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm</b>	<b><u>55.471.151</u></b>	<b><u>55.471.151</u></b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### 2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	42.579.086.030	565.675.670	-	43.144.761.700
Phải trả người bán	26.997.777.120	-	-	26.997.777.120
Các khoản phải trả khác	25.661.415.243	15.000.000	-	25.676.415.243
<b>Cộng</b>	<b>95.238.278.393</b>	<b>580.675.670</b>	<b>-</b>	<b>95.818.954.063</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	41.054.509.229	3.390.360.142	-	44.444.869.371
Phải trả người bán	21.321.907.934	-	-	21.321.907.934
Các khoản phải trả khác	26.235.069.202	20.900.000	-	26.255.969.202
<b>Cộng</b>	<b>88.611.486.365</b>	<b>3.411.260.142</b>	<b>-</b>	<b>92.022.746.507</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.720.997.308	5.098.447.397	8.720.997.308	5.098.447.397
Chứng khoán kinh doanh	112.000	85.600	112.000	85.600
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	276.603.658.163	254.603.658.163	276.603.658.163	254.603.658.163
Phải thu khách hàng	55.632.364.006	68.360.913.270	55.632.364.006	68.360.913.270
Các khoản cho vay	78.350.000.000	103.200.000.000	78.350.000.000	103.200.000.000
Các khoản phải thu khác	187.498.591.707	187.372.893.788	187.498.591.707	187.372.893.788
<b>Cộng</b>	<b>606.805.723.184</b>	<b>618.635.998.218</b>	<b>606.805.723.184</b>	<b>618.635.998.218</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	43.144.761.700	44.444.869.371	43.144.761.700	44.444.869.371
Phải trả người bán	26.997.777.120	21.321.907.934	26.997.777.120	21.321.907.934
Các khoản phải trả khác	25.676.415.243	26.255.969.202	25.676.415.243	26.255.969.202
<b>Cộng</b>	<b>95.818.954.063</b>	<b>92.022.746.507</b>	<b>95.818.954.063</b>	<b>92.022.746.507</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

### 4. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

#### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

### ***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

### ***Rủi ro về giá khác***

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

## **5. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh đầu năm được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2019

**Người lập biểu**

**Khoa Thị Thanh Huyền**

**Kế toán trưởng**

**Cao Thị Thúy Lan**

**Tổng Giám đốc**



**Vũ Xuân Thủy**